

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: **2545**/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày **09** tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Gói thầu: Mua thuốc Generic và Biệt dược gốc, Dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;
- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;
- Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;
- Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;
- Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;
- Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 404/BC-SYT ngày 08/10/2024 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Gói thầu: Mua thuốc Generic và Biệt dược gốc, Dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên tại Tờ trình số 2745/TTr-BVVTN ngày 25/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc Gói thầu: Mua thuốc Generic và Biệt dược gốc, Dự toán mua sắm: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên, với số tiền **38.947.328.932 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng), chi tiết như Phụ lục I, II, kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *nk*

Nơi nhận: *nk*

- Như Điều 3 (bản giấy);
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (XTn 07b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC
GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC VÀ BIỆT DƯỢC GỐC,
DỰ TOÁN MUA SẴM: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN
*(Kèm theo Quyết định số **2545** /QĐ-UBND ngày **09** /10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên chủ đầu tư	Tên Gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên	Mua thuốc Generic	Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên	24.098.255.582	Nguồn tài chính hợp pháp (thu DVSNC sử dụng NSNN) năm 2024-2025	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	150 ngày	Quý IV năm 2024	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Tối đa 30% so với khối lượng tương ứng của hợp đồng (giá trị ước tính 7.229.374.405 đồng)	Không đề xuất

STT	Tên chủ đầu tư	Tên Gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
2	Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên	Mua thuốc Biệt được gốc	Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên	14.849.073.350	Nguồn tài chính hợp pháp (thu DVSNC sử dụng NSNN) năm 2024-2025	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng/ Một giai đoạn, một túi hồ sơ	150 ngày	Quý IV năm 2024	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Tối đa 30% so với khối lượng tương ứng của hợp đồng (giá trị ước tính 4.430.408.323 đồng)	Không đề xuất
Tổng: 38.947.328.932 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng)												

Phụ lục II
DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC VÀ BIỆT ĐƯỢC GỐC,
DỰ TOÁN MUA SẴM: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025
CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số **2545/QĐ-UBND** ngày **09** / 10 /2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Danh mục Gói thầu thuốc Generic

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Rocuronium bromid	Nhóm 1	10mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	1.500	46.500	69.750.000	450	20.925.000
2	Enoxaparin	Nhóm 1	40mg/0,4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.200	70.000	84.000.000	360	25.200.000
3	Vildagliptin + metformin hydroclorid	Nhóm 1	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.274	27.822.000	900	8.346.600
4	Vildagliptin + metformin hydroclorid	Nhóm 1	50mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.274	27.822.000	900	8.346.600
5	Salbutamol (sulfat)	Nhóm 4	2,5mg/ 2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/ Lọ/Ống/Tu ýp	10.000	4.410	44.100.000	3.000	13.230.000
6	Diazepam	Nhóm 4	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	7.200	5.250	37.800.000	2.160	11.340.000
7	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	480	65.360	31.372.800	144	9.411.840
8	Paracetamol + Chlorpheniramin	Nhóm 4	500mg+2mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	354	1.062.000	900	318.600
9	Pralidoxim	Nhóm 5	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	470	90.000	42.300.000	141	12.690.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
10	Phenobarbital	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	7.200	231	1.663.200	2.160	498.960
11	Phenobarbital	Nhóm 5	200mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	4.500	8.820	39.690.000	1.350	11.907.000
12	Phenoxy methylpenicilin	Nhóm 4	400.000 UI	Uống	Viên	Viên	25.000	305	7.625.000	7.500	2.287.500
13	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 3	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ống	15.000	3.129	46.935.000	4.500	14.080.500
14	Cefdinir	Nhóm 4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	4.850	145.500.000	9.000	43.650.000
15	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 4	1g + 1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	10.000	49.740	497.400.000	3.000	149.220.000
16	Ceftizoxim	Nhóm 2	2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	10.000	98.300	983.000.000	3.000	294.900.000
17	Spiramycin + metronidazol	Nhóm 2	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	20.750	1.450	30.087.500	6.225	9.026.250
18	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	850	17.000.000	6.000	5.100.000
19	Aciclovir	Nhóm 4	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/Tuý p	50	49.350	2.467.500	15	740.250
20	Aciclovir	Nhóm 4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/Tuý p	60	9.800	588.000	18	176.400
21	Cisplatin	Nhóm 4	10mg/20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	500	69.993	34.996.500	150	10.498.950
22	Cyclophosphamid	Nhóm 1	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	780	133.230	103.919.400	234	31.175.820
23	Mesna	Nhóm 1	400mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	36	39.837	1.434.132	10	398.370
24	Vincristin sulfat	Nhóm 2	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	112	99.000	11.088.000	33	3.267.000
25	Sắt fumarat + acid folic	Nhóm 4	182mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	690	8.280.000	3.600	2.484.000
26	Erythropoietin	Nhóm 4	2000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	5.000	120.000	600.000.000	1.500	180.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
27	Trimetazidin	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.200	1.890	2.268.000	360	680.400
28	Losartan	Nhóm 3	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.500	270.000.000	18.000	81.000.000
29	Perindopril + amlodipin	Nhóm 3	4mg (dạng muối) + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.700	47.000.000	3.000	14.100.000
30	Mupirocin	Nhóm 2	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	150	37.500	5.625.000	45	1.687.500
31	Sucralfat	Nhóm 4	1g/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	5.000	2.900	14.500.000	1.500	4.350.000
32	Ondansetron	Nhóm 4	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.500	14.700	22.050.000	450	6.615.000
33	Macrogol	Nhóm 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	39.000	5.119	199.641.000	11.700	59.892.300
34	Macrogol + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	3.800	32.999	125.396.200	1.140	37.618.860
35	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	12.000	1.260	15.120.000	3.600	4.536.000
36	Itoprid	Nhóm 2	50mg	Uống	Viên	Viên	12.600	2.835	35.721.000	3.780	10.716.300
37	Simethicon	Nhóm 1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	2.400	838	2.011.200	720	603.360
38	Prednisolon acetat	Nhóm 1	10mg/ml, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	450	36.300	16.335.000	135	4.900.500
39	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	900	2.070	1.863.000	270	558.900
40	Fluorometholon	Nhóm 4	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	65	22.000	1.430.000	19	418.000
41	Natri clorid	Nhóm 4	450mg/50ml; 50ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.800	15.498	27.896.400	540	8.368.920
42	Timolol	Nhóm 4	0,5%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	600	27.000	16.200.000	180	4.860.000
43	Rotundin	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	3.600	1.470	5.292.000	1.080	1.587.600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
44	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	3.500	230	805.000	1.050	241.500
45	Piracetam	Nhóm 4	1g/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	1.200	1.890	2.268.000	360	680.400
46	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 2	0,52g+0,3g+0,58g+2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/ Lọ/Ống	54.000	2.100	113.400.000	16.200	34.020.000
47	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	35.000	6.800	238.000.000	10.500	71.400.000
48	Calci carbonat + Vitamin D3	Nhóm 1	1.250mg + 400IU	Uống/nhai	Viên	Viên	12.000	3.400	40.800.000	3.600	12.240.000
49	Calci carbonat + Vitamin D3	Nhóm 4	1250mg+440IU	Uống	Viên sủi	Viên	60.000	1.197	71.820.000	18.000	21.546.000
50	Atracurium besylat	Nhóm 4	25mg/2,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	500	39.900	19.950.000	150	5.985.000
51	Diclofenac	Nhóm 5	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	3.000	9.600	28.800.000	900	8.640.000
52	Ketorolac	Nhóm 2	30mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	20.000	6.992	139.840.000	6.000	41.952.000
53	Alimemazin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	9.500	84	798.000	2.850	239.400
54	Sorbitol	Nhóm 4	3,3%/500ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	6.800	14.490	98.532.000	2.040	29.559.600
55	Colistin	Nhóm 4	2MIU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	1.125	399.000	448.875.000	338	134.662.500
56	Oseltamivir	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên nang	Viên	300	44.877	13.463.100	90	4.038.930
57	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu	Nhóm 1	500U	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch/Kit	10	8.820.000	88.200.000	3	26.460.000
58	Adenosin (triphosphat)	Nhóm 4	3mg/ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	120	800.000	96.000.000	36	28.800.000
59	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	Nhóm 3	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	200.000	2.700	540.000.000	60.000	162.000.000
60	Acetylsalicylic acid	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.930	439.500.000	45.000	131.850.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
61	Đồng sulfat	Nhóm 4	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuý p	1.000	30.000	30.000.000	300	9.000.000
62	Bismuth	Nhóm 4	262mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.800	76.000.000	6.000	22.800.000
63	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	800,4mg + 800mg + 0,08g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.700	111.000.000	9.000	33.300.000
64	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	0,8004g + 4,596g + 0,08g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	48.000	3.402	163.296.000	14.400	48.988.800
65	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Nhóm 4	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	9.600	3.848	36.940.800	2.880	11.082.240
66	Granisetron (hydroclorid)	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.600	26.500	95.400.000	1.080	28.620.000
67	Saccharomyces boulardii	Nhóm 4	2,26*10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	110.000	3.927	431.970.000	33.000	129.591.000
68	Dexamethason	Nhóm 4	4mg/ml (dạng muối)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	15.000	710	10.650.000	4.500	3.195.000
69	Citicolin	Nhóm 2	500mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.000	25.200	126.000.000	1.500	37.800.000
70	Acid amin	Nhóm 4	8%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	154.000	154.000.000	300	46.200.000
71	Acid amin	Nhóm 1	10%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	105.000	126.000.000	360	37.800.000
72	Acid amin	Nhóm 4	10%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8.500	63.000	535.500.000	2.550	160.650.000
73	Natri clorid	Nhóm 1	0,9%/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	39.000	19.500	760.500.000	11.700	228.150.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
74	Iode 131 (I-131)	Nhóm 4	10-100mCi/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	mCi	5.400	45.000	243.000.000	1.620	72.900.000
75	Diazepam	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	300	3.000.000	3.000	900.000
76	Fentanyl	Nhóm 5	0,1mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	6.000	11.490	68.940.000	1.800	20.682.000
77	Fentanyl	Nhóm 5	0,5mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	2.250	21.000	47.250.000	675	14.175.000
78	Sufentanil	Nhóm 1	50mcg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	500	52.500	26.250.000	150	7.875.000
79	Diclofenac	Nhóm 1	1,16g/100g gel	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/ Túi/Ống/Tuý p	120	68.500	8.220.000	36	2.466.000
80	Pethidia hydroclorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	5.000	19.488	97.440.000	1.500	29.232.000
81	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	4200UI	Uống	Viên	Viên	120.000	166	19.920.000	36.000	5.976.000
82	Cetirizin	Nhóm 3	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000	440	26.400.000	18.000	7.920.000
83	Cinnarizin	Nhóm 4	25mg	Uống	Viên	Viên	86.000	80	6.880.000	25.800	2.064.000
84	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	36.000	16.485	593.460.000	10.800	178.038.000
85	Capecitabin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	19.500	1.170.000.000	18.000	351.000.000
86	Bicalutamid	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	21.390	42.780.000	600	12.834.000
87	Albumin	Nhóm 1	25%50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	1.000	987.610	987.610.000	300	296.283.000
88	Tinh bột este hóa/hydroxyethyl starch	Nhóm 1	6%, 500ml (130.000Da)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	250	110.000	27.500.000	75	8.250.000
89	Amlodipin + lisinopril	Nhóm 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	5.250	63.000.000	3.600	18.900.000
90	Bisoprolol	Nhóm 3	5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	550	55.000.000	30.000	16.500.000
91	Gadobenic acid	Nhóm 1	334mg/ml, lọ 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Bịch	330	514.500	169.785.000	99	50.935.500
92	Spironolacton	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	4.200	168.000.000	12.000	50.400.000
93	Lansoprazol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	270.000	1.200	324.000.000	81.000	97.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
94	Diosmin + hesperidin	Nhóm 1	900mg +	Uống	Viên	Viên	24.000	7.694	184.656.000	7.200	55.396.800
95	Acetazolamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.120	23.520.000	6.300	7.056.000
96	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	9.000	2.640	23.760.000	2.700	7.128.000
97	Kali clorid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	22.000	1.785	39.270.000	6.600	11.781.000
98	Ringer lactat	Nhóm 1	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	18.000	19.950	359.100.000	5.400	107.730.000
99	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	112.000	1.150	128.800.000	33.600	38.640.000
100	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	10mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	36.000	975	35.100.000	10.800	10.530.000
101	Vitamin E	Nhóm 4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	7.000	500	3.500.000	2.100	1.050.000
102	Anastrozol	Nhóm 1	1mg	Uống	Viên	Viên	16.000	7.300	116.800.000	4.800	35.040.000
103	Oxaliplatin	Nhóm 1	100mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	700	373.697	261.587.900	210	78.476.370
104	Docetaxel	Nhóm 1	80mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	669.500	33.475.000	15	10.042.500
105	Metformin	Nhóm 2	1000mg	Uống	Viên	Viên	320.000	660	211.200.000	96.000	63.360.000
106	Metformin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	230.000	325	74.750.000	69.000	22.425.000
107	Albumin	Nhóm 1	20%50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	6.000	919.679	5.518.074.000	1.800	1.655.422.200
108	Bupivacain	Nhóm 1	0,5% x 4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8.000	41.600	332.800.000	2.400	99.840.000
109	Dopamin hydroclorid	Nhóm 5	40mg/ml x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	680	22.925	15.589.000	204	4.676.700
110	Lidocain	Nhóm 1	2% x 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	6.000	15.330	91.980.000	1.800	27.594.000
111	Methotrexat	Nhóm 4	50mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	150	69.993	10.498.950	45	3.149.685
112	Nước cất	Nhóm 4	5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	360.000	650	234.000.000	108.000	70.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
113	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	Nhóm 4	10 lít	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Chai/Lọ/Túi/Bịch	10.000	140.700	1.407.000.000	3.000	422.100.000
114	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	Nhóm 4	10 lít	Thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Chai/Lọ/Túi/Bịch	14.000	150.000	2.100.000.000	4.200	630.000.000
TỔNG CỘNG: 114 KHOẢN									24.098.255.582		7.229.374.405

II. Danh mục Gói thầu thuốc Biệt dược gốc

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
1	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	5mg/ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	100	113.400	11.340.000	30	3.402.000
2	Esomeprazol natri (tương đương với esomeprazol 40mg)	Nexium hoặc tương đương	42,5mg	Tiêm/truyền	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	1.200	153.560	184.272.000	360	55.281.600
3	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	100mg/4ml	Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	150	6.794.409	1.019.161.350	45	305.748.405
4	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	400mg/16ml	Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	24.818.325	1.240.916.250	15	372.274.875
5	Erlotinib (dưới dạng Erlotinib hydrochloride)	Tarceva hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600	568.403	341.041.800	180	102.312.540

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
6	Gefitinib	Iressa hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.500	558.548	1.396.370.000	750	418.911.000
7	Imatinib (dưới dạng imatinib mesylat 119,5mg)	Glivec 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.100	56.651	288.920.100	1530	86.676.030
8	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90.000	9.896	890.640.000	27000	267.192.000
9	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3.5 mg)	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	100U/1ml	Tiêm/truyền	Hỗn dịch tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.000	200.508	401.016.000	600	120.304.800
10	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg hoặc tương đương	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Hít	Bột hít phân liều	Bình/Chai/Lọ /Hộp	1.200	199.888	239.865.600	360	71.959.680

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
11	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate	Seretide Accuhaler 50/500mcg hoặc tương đương	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 500mcg	Hít	Bột hít phân liều	Bình/Chai/Lọ/Hộp	200	218.612	43.722.400	60	13.116.720
12	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều; 60 liều	Hít	Thuốc bột để hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp	1.800	219.000	394.200.000	540	118.260.000
13	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương	(160mcg; 4,5mcg)/liều; 120 liều	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình/Chai/Lọ/Hộp	450	434.000	195.300.000	135	58.590.000
14	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	100mg/10ml (Lọ 10ml)	Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền/dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	180	4.662.925	839.326.500	54	251.797.950
15	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	1400mg/11,7ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm dưới da	Chai/Lọ/Ống	15	24.969.148	374.537.220	4	99.876.592

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
16	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	500mg/50ml (Lọ 50ml)	Tiêm/truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền/dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	12	19.715.180	236.582.160	3	59.145.540
17	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	600mg/5ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	50	24.556.600	1.227.830.000	15	368.349.000
18	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	150mg	Tiêm/truyền	Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Chai/Lọ/Ống	30	12.907.089	387.212.670	9	116.163.801
19	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	400mg/200ml	Tiêm/truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	1.000	254.838	254.838.000	300	76.451.400
20	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000	13.224	79.344.000	1800	23.803.200
21	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương với Clopidogrel base	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18.000	16.819	302.742.000	5400	90.822.600
22	Gliclazide	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	36.000	5.126	184.536.000	10800	55.360.800

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Tùy chọn mua thêm tối đa	
										Số lượng	Thành tiền (VND)
23	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300 hoặc tương đương	30g/100ml x 100ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	470.450	705.675.000	450	211.702.500
24	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300 hoặc tương đương	30g/100ml x 50ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.500	266.750	400.125.000	450	120.037.500
25	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 50ml	Tiêm/truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.500	240.776	1.083.492.000	1350	325.047.600
26	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	Coversyl 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000	5.028	301.680.000	18000	90.504.000
27	Vinorelbine	Navelbine 30mg hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	900	2.027.097	1.824.387.300	270	547.316.190
TỔNG CỘNG: 27 KHOẢN									14.849.073.350		4.430.408.323